

Số: 303 /BC-UBND

Đak Pơ, ngày 13 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2019
và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2020**
(Tài liệu báo cáo tại Kỳ họp thứ Mười một – HĐND huyện khóa III)

Thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện khóa III kỳ họp thứ 7 về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2019, qua một năm tổ chức triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện xin báo cáo trước kỳ họp thứ Mười một - HĐND huyện khóa III về tình hình thực hiện dự toán thu chi, ngân sách năm 2019 và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019.

1. Về thu ngân sách năm 2019: (có biểu chi tiết kèm theo)

* Ước thu NSNN trên địa bàn (không kể thu: chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019, kết dư, bổ sung từ ngân sách cấp trên) năm 2019: 23.305 triệu đồng; đạt 101,75% so với chỉ tiêu HĐND huyện giao.

- Phần TW, tỉnh hưởng trên địa bàn: Ước thực hiện năm 2019: 2.050 triệu đồng; đạt 106,77% so với chỉ tiêu UBND tỉnh giao.

- Phần ngân sách huyện, xã hưởng: Ước thực hiện năm 2019: 21.255 triệu đồng; đạt 101,29% so với chỉ tiêu HĐND huyện giao.

*** Đánh giá tình hình thu NSNN năm 2019:**

- Đánh giá chung: Ngay từ đầu năm 2019, được sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Huyện ủy, HĐND huyện, UBND huyện đã triển khai cho các ngành, các cơ quan chuyên môn thực hiện biện pháp cụ thể, sát với tình hình thực tế để phấn đấu thu đạt, vượt dự toán đã được UBND tỉnh, HĐND huyện giao. Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn huyện Đak Pơ đa số có quy mô nhỏ, gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nên số nộp NSNN còn thấp (trên địa bàn huyện đến nay có 61 Doanh nghiệp, HTX, trong đó: hoạt động bình thường là 34; hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu là 27). Hộ kinh doanh có doanh thu thấp (trên địa bàn huyện đến nay có 205/579 hộ kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở lên) nên để đạt chỉ tiêu kế hoạch giao, ngay từ đầu năm 2019, được sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Ban chấp hành Đảng bộ huyện và HĐND; các ngành, các cấp và UBND các xã, thị trấn có

sự phối kết hợp chặt chẽ, UBND huyện đã triển khai quyết liệt nhiều biện pháp cụ thể sát với tình hình thực tế để phấn đấu thu đạt, vượt dự toán đã được UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

- Đánh giá cụ thể các nội dung thu:

+ Thuế GTGT: Ước thực hiện năm 2019: 6.225 triệu đồng; đạt 100,57%; Thuế Thu nhập doanh nghiệp: ước thực hiện năm 2019 là 380 triệu đồng, đạt 108,57%: Cơ quan thu làm tốt công tác quyết toán thuế năm 2018, triển khai tốt công tác quản lý, kê khai năm 2019 nên số thu các chỉ tiêu này đã đạt kế hoạch.

+ Tiền sử dụng đất: Ước thực hiện năm 2019: 6.500 triệu đồng; đạt 100%: Số thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất của các cá nhân.

- Thuế tài nguyên: Ước thực hiện năm 2019: 180 triệu đồng, đạt 150%: Cơ quan thu đã làm tốt việc quản lý khai thác tài nguyên trên địa bàn, từ đó dẫn đến số thu thuế tài nguyên trong năm đạt kế hoạch.

+ Lệ phí trước bạ: Ước thực hiện năm 2019: 2.650 triệu đồng; đạt 102,08%: Khoản thu này phụ thuộc vào giao dịch mua bán, chuyển nhượng tài sản của nhân dân trên địa bàn trong năm phát sinh giao dịch nhiều nên số thu đạt kế hoạch.

+ Phí, lệ phí: Ước thực hiện năm 2019: 655 triệu đồng; đạt 109,17%: Các giao dịch có liên quan nộp phí, lệ phí phát sinh nhiều, các cơ quan chức năng và UBND các xã, thị trấn đã tổ chức thu tốt các khoản phí, lệ phí khác nên khoản thu này đạt chỉ tiêu giao.

+ Thu khác và phạt các loại: Ước thực hiện năm 2019: 1.235 triệu đồng; đạt 88,81%: Mặc dù các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã tăng cường các biện pháp tài chính nhưng các khoản thu khác, thu phạt vi phạm hành chính giảm nên khoản thu chưa đạt kế hoạch.

2. Tình hình xử lý nợ đọng thuế năm 2019:

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo: UBND huyện đã chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các biện pháp về thu nợ đọng về thuế; yêu cầu Chi cục Thuế huyện báo cáo định kỳ tình hình thu hồi nợ đọng thuế để UBND huyện chỉ đạo kịp thời.

- Các biện pháp cụ thể đã triển khai:

- Chi cục Thuế đã ra thông báo nợ thuế đối với tất cả các hộ cá nhân kinh doanh và công ty, DNTN, HTX có số nợ thuế từ 31 ngày trở lên (Thông báo 07/QLN).

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý nợ theo Luật Quản lý thuế và quy trình quản lý nợ hiện hành. Giao chỉ tiêu thu tiền nợ thuế cho từng Đội thuế, công chức quản lý, phân công công chức quản lý nợ theo địa bàn quản lý. Phân loại tiền thuế nợ đối với các nhóm nợ và thực hiện đôn đốc thu nộp tiền nợ thuế vào ngân sách nhà nước..

- Tiếp tục tuyên truyền chính sách Thuế của Nhà nước để người nộp thuế hiểu rõ quyền và nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm nộp thuế của mình theo quy định của Pháp luật. Tăng cường đi cơ sở, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, nhằm nắm bắt được tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế để có biện pháp hữu hiệu nhất thu hồi thuế nợ đọng vào ngân sách nhà nước.

- Kết quả thu nợ đọng về thuế:

+ Số nợ thuế tính đến thời điểm 31/11/2019: 11.547 triệu đồng; trong đó: tiền nộp chậm: 4.546 triệu đồng, chi tiết:

+ Nợ khó thu là 9.487 triệu đồng, chiếm 82,16 %.

+ Nợ có khả năng thu: 2.060 triệu đồng, chiếm 17,84%; trong đó: Doanh nghiệp ngoài quốc doanh: 1.448 triệu đồng, chiếm 70,29%, cá nhân kinh doanh: 410 triệu đồng, chiếm 19,90%, doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương: 202 triệu đồng, chiếm 9,81%.

+ Kết quả thu hồi tiền nợ thuế tính đến ngày 30/11/2019: 4.249 triệu đồng.

3. Về chi ngân sách năm 2019. (có biểu chi tiết kèm theo)

Tổng chi ngân sách huyện, xã ước thực hiện năm 2019 (không tính chi chuyển nguồn sang năm sau thực hiện): 255.000 triệu đồng, đạt 107,10% so với chỉ tiêu HĐND huyện giao.

Tình hình thực hiện chi ngân sách năm 2019:

+ Chi đầu tư phát triển: 37.181 triệu đồng, đạt 187,78%;

+ Chi thường xuyên: 214.748 triệu đồng, đạt 101,05%;

+ Dự phòng ngân sách: 1.500 triệu đồng, đạt 25,94%;

Về cơ bản, trong năm 2019 các khoản chi phục vụ cho con người và hoạt động thường xuyên (như tiền lương, các khoản chi khác phục vụ con người), nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng, chính sách xã hội được ngân sách đảm bảo chi đủ, chi kịp thời. Các khoản chi cho chương trình mục tiêu đảm bảo bố trí đúng nguồn, đúng mục đích.

Trong đó:

3.1 Chi đầu tư phát triển.

Chi đầu tư phát triển (vốn xây dựng cơ bản tập trung, tiền sử dụng đất, đầu tư phát triển khác) ước thực hiện 37.181 triệu đồng, đạt 233,84% so với chỉ tiêu Tỉnh giao và đạt 187,78% so với chỉ tiêu HĐND huyện giao. Nguyên nhân tăng: Từ nguồn kết dư bổ sung vốn đầu tư công năm 2019 và vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội: 9.300 triệu đồng; ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu trong năm vốn đầu tư phát triển của Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 7.305 triệu đồng.

3.2 Chi thường xuyên.



Về cơ bản, trong năm 2019 các khoản chi cho con người và hoạt động thường xuyên ngân sách đảm bảo chi đủ, kịp thời.

- Chi sự nghiệp kinh tế trong năm đã triển khai kịp thời kinh phí cấp trên bổ sung: Vốn sự nghiệp chương trình xây dựng Nông thôn mới: 6.289 triệu đồng; Bổ sung từ nguồn kết dư cho UBND xã Tân An sửa chữa nâng cấp trung tâm thương mại xã: 475 triệu đồng, bổ sung cho các xã điều chỉnh sơ đồ phân lô chi tiết, cắm mốc Khu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn: 246 triệu đồng; Bổ sung cho Phòng Kinh tế Hạ tầng khảo sát lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đak Pơ giai đoạn đến năm 2030, cắm mốc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Lý Thái Tổ: 475 triệu đồng, Phòng Tài nguyên và môi trường thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên môi trường: 137 triệu đồng.

- Trong năm, chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo đảm bảo chi trả lương, các khoản phụ cấp và các chế độ của giáo viên kịp thời, đầy đủ. Bổ sung kịp thời kinh phí thực hiện cải cách tiền lương do tăng mức lương cơ sở, Chi trả kịp thời từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4, 5 tuổi theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp cơ sở.

- Chi quản lý hành chính ước 67.456,42 triệu đồng, đạt 97,16%, không đạt dự toán là do: cuối năm 2018 sắp xếp, sáp nhập giảm 19 thôn làng, nên giảm chi phụ cấp của người hoạt động ở thôn làng của các thôn, làng được sáp nhập.

- Về sử dụng dự phòng ngân sách: Từ đầu năm đến ngày 20/11/2019 đã xuất từ nguồn dự phòng ngân sách huyện là 445,574 triệu đồng, để thực hiện các nhiệm vụ nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách huyện mà chưa được dự toán (có báo cáo riêng về nội dung sử dụng nguồn dự phòng ngân sách huyện).

- Bố trí, sử dụng nguồn kết dư ngân sách huyện đúng theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, đã xuất nguồn để bổ sung các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2019: 1.383 triệu đồng.

3.3 Sử dụng các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên đúng mục đích:

- Quà tết Nguyên đán Kỷ Hợi: 554,850 triệu đồng để chi cho các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng xã hội, đối tượng đang hưởng bảo hiểm xã hội, cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ chuyên trách, không chuyên trách cấp xã, hỗ trợ các làng đồng bào dân tộc thiểu số.....

- Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện lần thứ III năm 2019: 82,800 triệu đồng đã phân bổ cho Phòng Dân tộc để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019: được ngân sách cấp trên bổ sung 19.224 triệu đồng, huyện đã phân bổ kịp thời cho

các xã và Ban chỉ đạo cấp huyện, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kinh phí Ban chỉ đạo, văn phòng điều phối, tập huấn nâng cao năng lực), Phòng Kinh tế và Hạ tầng để tổ chức thực hiện đúng mục tiêu.

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ trên địa bàn: 119,763 triệu đồng đã phân bổ cho Phòng Nông nghiệp và PTNN để chi cho các đối tượng được hưởng.

- Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đợt 1 năm 2018: 152,972 triệu đồng đã phân bổ cho Phòng Dân tộc để chi cho đối tượng được hưởng.

- Phân bổ nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương do tăng mức lương cơ sở cho các đơn vị toán cấp huyện: 1.536,108 triệu đồng.

Phần thứ hai

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020 VÀ CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

Năm 2020, dự báo tình hình phát triển kinh tế vẫn đan xen những thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn huyện. UBND huyện giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch và Chi cục thuế rà soát lại các nguồn thu trên địa bàn xây dựng dự toán thu ngân sách huyện năm 2020 một cách tích cực, sát thực tế, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

I. Phần thu:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	26.570 triệu đồng.
- Phần TW, tỉnh hưởng:	2.160 triệu đồng.
- Phần huyện hưởng:	24.410 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách huyện:	254.720,97 triệu đồng.
<i>Trong đó:</i>	
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	203.475 triệu đồng.
- Thu tại địa phương:	24.410 triệu đồng.
<i>Trong đó: + Thu cân đối:</i>	24.410 triệu đồng.
- Thu kết dư:	26.835,97 triệu đồng.

II. Phần chi:

Tổng chi ngân sách huyện:	254.720,97 triệu đồng.
<i>Trong đó:</i>	

1. Chi đầu tư phát triển:	27.070 triệu đồng.
+ Từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung:	9.900 triệu đồng.
+ Từ nguồn tiền sử dụng đất:	8.000 triệu đồng.
+ Bố trí vốn đầu tư công từ nguồn kết dư ngân sách:	5.170 triệu đồng.

+ Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo thông qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện: 1.000 triệu đồng.

+ Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng: 3.000 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên : 223.225,97 triệu đồng.

Trong đó:

- | | |
|---|-------------------------|
| 3.1 Chi sự nghiệp kinh tế: | 21.236,56 triệu đồng. |
| 3.2 Chi khoa học công nghệ: | 744,16 triệu đồng. |
| 3.3 Chi cho môi trường: | 3.411,2 triệu đồng. |
| 3.4 Chi sự nghiệp văn xã: | 112.568,034 triệu đồng. |
| 3.5 Chi quản lý hành chính: | 70.273,090 triệu đồng. |
| 3.6 Chi quốc phòng - an ninh: | 10.487,276 triệu đồng. |
| 3.7 Chi khác: | 724,8 triệu đồng. |
| 3.8 Kinh phí Đại hội Đảng các cấp: | 2.890 triệu đồng. |
| 3.9 Tiền thuê đất nộp quỹ phát triển đất (30%): | 67,5 triệu đồng. |
| 3.10 Chi từ nguồn tăng thu của ngân sách xã: | 823,35 triệu đồng. |

4. Dự phòng ngân sách: 4.425 triệu đồng.

Sau khi được Hội đồng nhân dân huyện thông qua, Ủy ban nhân dân huyện sẽ xây dựng Phương án phân bổ ngân sách cụ thể, giao cho các cơ quan, ban ngành, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện.

III. Các biện pháp triển khai công tác thu chi ngân sách năm 2020:

Để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2020, các cấp, các ngành cần tập trung triển khai tích cực một số biện pháp chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục kêu gọi đầu tư vào địa bàn huyện, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, vững chắc.

2. Phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ ngân sách nhà nước:

- Chi cục Thuế huyện triển khai thực hiện tốt các luật thuế sửa đổi, bổ sung, phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các cơ quan có liên quan tham mưu UBND huyện triển khai các biện pháp nhằm hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước.

- Chi cục Thuế phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, thống kê các hộ đã được cấp giấy phép kinh doanh và thực tế có kinh doanh để cấp mã số thuế và đưa vào quản lý thu đầy đủ bộ thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên theo đúng thực tế phát sinh; hoạt động xây dựng vãng lai và các công trình của tư nhân đưa vào lập bộ thu thuế để chống thất thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trong các lĩnh vực: Khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên; xây dựng cơ bản tư nhân, quản lý hộ kinh doanh.

- Chi cục Thuế huyện rà soát, triển khai các biện pháp giảm nợ đọng thuế theo quy định; làm việc trực tiếp với một số doanh nghiệp có nợ thuế nợ để xem xét tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và xử lý các vướng mắc về nghĩa vụ tài chính.

- Tích cực triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất ngay từ đầu năm để hoàn thành nhiệm vụ thu, đảm bảo nhiệm vụ chi.

3. Nhiệm vụ và giải pháp về chi ngân sách nhà nước năm 2020:

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về ngân sách nhà nước, đảm bảo cân đối ngân sách, từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên, giảm dần chi từ ngân sách trong các ngành, lĩnh vực có khả năng xã hội hóa cao, tập trung vốn đầu tư nhà nước và các nguồn vốn đầu tư khác để thực hiện các dự án đầu tư.

- Thực hiện tốt Luật Đầu tư công sửa đổi; rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về quản lý đầu tư công, xây dựng cơ bản. Quản lý phân bổ kịp thời, ưu tiên bố trí cho các mục tiêu cần thiết, cấp bách theo quy định của Luật Đầu tư công.

4. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, chăm lo đời sống các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội.

5. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

6. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật; siết chặt kỷ luật tài khóa, ngân sách; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn kịp thời, đúng kế hoạch dự toán được giao. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

Trên đây là nội dung tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện/. *Ch*

Nơi nhận :

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT. *Quat*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Trường

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 303/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	230.930,197	282.667,420	246.538,870	-36.128,550	87,219
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.120,000	14.135,000	16.227,900	2.092,900	114,807
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	200.427,000	211.615,300	203.475,000	-8.140,300	96,153
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	160.487,000	159.683,300	158.191,000	-1.492,300	99,065
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	13.792,000	13.792,000	18.671,000	4.879,000	135,376
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.148,000	38.140,000	26.613,000	-11.527,000	69,772
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư	13.383,197	39.822,990	26.835,970	-12.987,020	67,388
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.000,000	17.094,130		-17.094,130	0,000
II	Chi ngân sách	231.230,197	246.932,590	246.538,870	15.308,673	106,621
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	194.278,607	201.020,000	208.322,360	14.043,753	103,633
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	36.951,590	45.912,590	38.216,510	1.264,920	83,238
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	30.632,350	30.632,350	28.610,153	-2.022,197	93,398
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	3.607,678	3.607,678	5.143,657	1.535,979	142,575
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.711,562	11.672,562	4.462,700	1.751,138	38,232
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	43.816,590	66.532,060	46.398,610	-21.669,429	69,739
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.865,000	7.120,000	8.182,100	1.062,100	114,917
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	36.951,590	45.912,590	38.216,510	-9.232,059	83,238
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	30.632,350	30.632,350	28.610,153	-2.022,197	93,398
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	3.607,678	3.607,678	5.143,657	1.535,979	142,575
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.711,562	11.672,562	4.462,700	-7.209,862	38,232
3	Thu kết dư		5.139,740		-5.139,740	0,000
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8.359,730		-8.359,730	0,000
II	Chi ngân sách	43.816,590	53.980,000	46.398,610	2.582,020	105,893
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	43.816,590	53.980,000	46.398,610	2.582,020	85,955
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán cấp huyện giao	Ước thực hiện năm 2019	% thực hiện/Dự toán	
					%TH/DT tỉnh giao	%TH/DT huyện giao
4	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới			7.305,00		
5	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, đầu tư phát triển từ nguồn kết dư của địa phương		3.000,00	11.700,00		390,00
II	Chi thường xuyên (có cấp xã)	200.102,00	212.511,797	214.748,000	107,32	101,05
1	Sự nghiệp kinh tế	12.664,013	16.575,210	23.665,21	186,87	142,77
2	Khoa học công nghệ	350,000	830,000	830,00	237,14	100,00
3	Chi cho môi trường	2.589,000	4.391,000	4.391,00	169,60	100,00
4	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	98.427,000	98.427,00	97.470,80	99,03	99,03
5	Sự nghiệp Y tế	1.865,660	1.865,660	511,00	27,39	27,39
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.324,920	2.324,920	2.375,00	102,15	102,15
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	560,000	560,000	560,00	100,00	100,00
8	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.443,400	1.443,40	1.443,40	100,00	100,00
9	Chi đảm bảo xã hội	9.499,100	9.499,10	7.689,70	80,95	80,95
10	Chi quản lý hành chính	64.479,325	69.425,925	67.456,42	104,62	97,16
	<i>Trong đó: Phần Huyện chi</i>	28.125,877	33.002,477	33.310,95	118,44	100,93
11	Quốc phòng - an ninh	4.886,232	5.486,232	6.633,00	135,75	120,90
	<i>Trong đó: Phần Huyện chi</i>	2.930,000	3.530,000	4.677,00	159,62	132,49
12	Chi khác	474,800	724,80	724,80	152,65	100,00
	<i>Trong đó: Phần Huyện chi</i>	300,000	550,00	550,00	183,33	100,00
13	Chi đảm bảo ATGT	80,000	80,00	80,00	100,00	100,00
14	Trang bị máy tính bảng cho đại biểu HDND		420,000	393,12		93,60
17	Chi từ nguồn tăng thu	410,550	410,550	410,55	100,00	100,00
18	Chi 30% từ nguồn tiền thuê đất cho quỹ phát triển đất	48,000	48,000	114,00	237,50	237,50
19	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NSNN					
III	Dự phòng ngân sách (có cấp xã)	4.410,00	5.783,40	1.500,00	34,01	25,94
	<i>Trong đó: Phần Huyện</i>	3.706,60	5.080,00	1.000,00	26,98	19,685
IV	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách			1.571,00		

Chú

ƯỚC THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 303/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Đak Pơ)



Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán cấp huyện giao	Ước thực hiện năm 2019	% thực hiện/Dự toán	
					%TH/DT tỉnh giao	%TH/DT huyện giao
	PHẦN THU					
	Tổng thu NSNN (không kể trợ cấp, kết dư, chuyển nguồn) (A+B)	21.905,00	22.905,00	24.876,00	113,56	108,61
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	21.905,00	22.905,00	23.305,00	106,39	101,75
	Trong đó: Phần tỉnh, trung ương hưởng	1.920,00	1.920,00	2.050,00	106,77	106,77
	Phần huyện hưởng	19.985,00	20.985,00	21.255,00	106,35	101,29
II	Phần cấp huyện hưởng (có cấp xã)	19.985,00	20.985,00	21.255,00	106,35	101,29
	A/ Thu cân đối	19.985,00	20.985,00	20.855,00	104,35	99,38
1	Thuế ngoài quốc doanh	6.750,00	6.850,00	6.870,00	101,78	100,29
-	Thuế GTGT	6.190,00	6.225,00	6.225,00	100,57	100,00
-	Thuế TNDN	350,00	380,00	380,00	108,57	100,00
-	Thuế tài nguyên	120,00	135,00	180,00	150,00	133,33
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	60,00	65,00	40,00	66,67	61,54
-	Thu khác ngoài quốc doanh	30,00	45,00	45,00	150,00	100,00
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50,00	70,00	50,00	100,00	71,43
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		250,00	250,00		
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.400,00	2.450,00	2.450,00	102,08	100,00
4	Tiền sử dụng đất	6.000,00	6.500,00	6.500,00	108,33	100,00
5	Lệ phí trước bạ	2.600,00	2.650,00	2.650,00	101,92	100,00
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	120,00	120,00	120,00	100,00	100,00
7	Phí, lệ phí của cấp huyện, cấp xã thu	600,00	630,00	655,00	109,17	103,97
8	Thu khác NS và phạt các loại của cấp huyện, cấp xã	1.385,00	1.385,00	1.230,00	88,81	88,81
9	Thu phạt ATGT	80,00	80,00	80,00	100,00	100,00
	B/ Thu thông qua NS	0,00	0,00	400,00		
1	Thu thông qua ngân sách khác			400,00		
B	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách			1.571,00		
	PHẦN CHI					
	Tổng chi NS cấp huyện, cấp xã (không kể huyện trợ cấp cho xã)	220.412,00	238.095,197	255.000,00	115,69	107,10
I	Chi đầu tư XDCB (có cấp xã)	15.900,00	19.800,00	37.181,00	233,84	187,78
	Trong đó					
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.000,00	6.500,00	6.865,00	114,42	105,62
2	Xây dựng cơ bản tập trung	9.900,00	9.900,00	10.311,00	104,15	104,15
3	Chi đầu tư phát triển khác (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo thông qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện)		400,00	1.000,00		250,00

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 203/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	18.195,0	18.195,0										
1	Xã Hà Tam	1.498,0	1.498,0										
2	Xã An Thành	829,0	829,0										
3	Thị trấn Đak Pơ	4.101,0	4.101,0										
4	Xã Tân An	4.360,0	4.360,0										
5	Xã Cư An	3.590,0	3.590,0										
6	Xã Phú An	3.152,0	3.152,0										
7	Xã Yang Bắc	488,0	488,0										
8	Xã Ya Hội	177,0	177,0										

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 303 /BC-UBND ngày 13 /12/2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	254.720,970	208.322,360	46.398,610
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	228.107,970	183.617,360	44.490,610
I	Chi đầu tư phát triển (1)	27.070,0	25.070,0	2.000,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.850,0	18.850,0	2.000,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0,0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.740,0	11.740,0	
-	Chi khoa học và công nghệ	0,0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0,0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.780,0	3.780,0	2.000,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0,0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	2.620,0	2.620,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.600,0	3.600,0	
II	Chi thường xuyên	196.612,970	154.994,570	41.618,400
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	92.702,0	92.457,0	245,0
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	744,16	744,16	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	4.425,0	3.552,79	872,21
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	26.613,0	24.705,0	1.908,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.613,0	24.705,0	1.908,0
1	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	1.271,0	1.271,0	
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	298,0	298,0	
3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	142,0	142,0	
4	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18,0	18,0	
5	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	51,0	51,0	
6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	751,0	751,0	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	1.092,0	1.092,0	
8	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch cho các trường học	3.021,0	3.021,0	
9	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà làm việc công an xã	1.000,0		1.000,0
10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	360,0		360,0
11	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	478,0		478,0
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBK	30,0		30,0
13	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	431,0	431,0	
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	6.010,0	6.010,0	
15	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	57,0	57,0	
16	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	924,0	924,0	
17	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,0		40,0
18	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	8.630,0	8.630,0	
19	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	2.000,0	2.000,0	
20	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/201/NQ-HĐND	9,0	9,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 803/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	246.538,870
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	38.216,510
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	208.322,360
I	Chi đầu tư phát triển (2)	25.070,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.850,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.740,00
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.110,00
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác (chuẩn bị đầu tư)	1.000,00
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do	
2	Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	2.620,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.600,00
II	Chi thường xuyên	179.699,570
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	99.101,00
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	744,16
-	Chi quốc phòng	4.115,00
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.428,00
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	3.459,91
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	1.025,72
-	Chi thể dục thể thao	353,12
-	Chi bảo vệ môi trường	3.251,20
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.184,56
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.234,000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.185,40
	Chi thường xuyên khác	617,50
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	3.552,79
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Phòng Dân tộc	409,900		409,900								
15	Văn phòng huyện Ủy	8.504,029		8.504,029								
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.224,216		1.224,216								
17	Huyện Đoàn	737,448		737,448								
18	Hội Phụ Nữ	866,148		866,148								
19	Hội Nông Dân	777,808		777,808								
20	Hội Cựu Chiến Binh	394,750		394,750								
21	Hội Chữ thập đỏ	344,800		344,800								
22	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.637,950		1.637,950								
23	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	2.075,240		2.075,240								
24	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.183,410		3.183,410								
25	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.455,400		2.455,400								
26	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.355,230		2.355,230								
27	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.220,760		2.220,760								
28	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.056,110		3.056,110								
29	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.944,990		2.944,990								
30	Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	5.296,470		5.296,470								
31	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.607,110		3.607,110								
32	Trường Tiểu học Trần Phú	4.475,470		4.475,470								

CMC

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
33	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.361,200		3.361,200								
34	Trường THCS Chu Văn An	5.591,870		5.591,870								
35	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.888,760		4.888,760								
36	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.371,670		4.371,670								
37	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.650,810		7.650,810								
38	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	6.126,210		6.126,210								
39	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.251,490		7.251,490								
40	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.230,490		6.230,490								
41	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.465,502		5.465,502								
42	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.147,142		1.147,142								
43	Trung tâm GDNN-GDTX	2.004,460		2.004,460								
44	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.810,840		1.810,840								
45	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.868,110		3.868,110								
46	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	19.850,000	17.850,000	2.000,000								
47	BCH Quân sự huyện	4.115,000		4.115,000								

Col

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
48	Công an huyện	1.371,000		1.371,000								
49	Hội người cao tuổi	72,000		72,000								
50	Liên đoàn lao động	50,000		50,000								
51	Hội Nạn nhân chất độc da cam	70,700		70,700								
52	Hội Cựu thanh niên xung phong	18,500		18,500								
53	Hội Khuyến học	83,700		83,700								
54	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	70,700		70,700								
55	Tòa án nhân dân huyện	50,000		50,000								
56	Chi cục Thi hành án	30,000		30,000								
57	Hội Cựu tù chính trị	70,700		70,700								
58	Hội Luật gia	20,000		20,000								
59	Viện Kiểm sát	30,000		30,000								
60	Trường THCS - THPT Y Đồn	3,000		3,000								
61	Hội Cựu giáo chức	69,700		69,700								
62	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000		300,000								
63	Ngân hàng chính sách	1,000,000	1,000,000									
64	Quỹ phát triển đất tỉnh	1,620,000	1,620,000									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0,000										

Cal

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0,000										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.552,790					3.552,790					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,000										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	38.216,510		38.216,510								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,000										

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.



**DỰ TOÁN CHI ĐÀO TỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 303 /BC-UBND ngày 43 /42/2019 của UBND huyện Đắk Pơ)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	25.070	11.740	0	0	0	0	0	0	0	0	6.110	0	0	0	0	7.220
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	17.850	11.740									6.110					
2	Quý phát triển đất	1.620															1.620
3	Ngân hàng chính sách (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	1.000															1.000
4	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	3.000															3.000
5	Chuẩn bị đầu tư	1.000															1.000
6	Trích 10% nguồn thu tiền sử dụng đất chỉ cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	600															600

Đơn vị: Triệu đồng

chữ

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 303/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	148.932,357	91.227,280	409,16	4.115,00	3.428,00	0,00	3.373,790	1.002,68	325,850	1.379,20	4.289,840	0,00	1.974,99	29.997,457	7.185,40	2.198,70
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	6.772,264													6.772,264		
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.400,000													1.400,000		
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.090,678		182,00							30,00				878,678		
4	Phòng Tư pháp	621,054													621,054		
5	Phòng Tài chính-Kê hoạch	1.486,272													1.486,272		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.031,674	4.046,00												985,674		
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	731,552						90,00							531,552	110,00	
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.984,968									60,00	2.116,00			808,968		1.270,00
9	Phòng Nội vụ	3.425,210						874,21							1.281,000		
10	Phòng Lao động TB & XH	7.657,408	96,00												828,108	6.733,30	
11	Thanh tra Nhà nước huyện	668,914													668,914		

cal

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Phòng Y tế	377,060													377,060		
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.924,510		227,16							1.015,00	60,00			622,350		
14	Phòng Dân tộc	409,900				57,00									352,900		
15	Văn phòng huyện Ủy	8.504,029													8.344,029		160,00
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.224,216													1.224,216		
17	Huyện Đoàn	737,448													737,448		
18	Hội Phụ Nữ	866,148													866,148		
19	Hội Nông Dân	777,808													777,808		
20	Hội Cựu Chiến Binh	394,750													394,750		
21	Hội Chữ thập đỏ	344,800															344,80
23	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.637,950	1.637,95														
24	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	2.075,240	2.075,24														
25	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.183,410	3.183,41														
26	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.455,400	2.455,40														
27	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.355,230	2.355,23														
28	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.220,760	2.190,76								30,00						
29	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.056,110	3.048,91								7,20						
30	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.944,990	2.944,99														

YÊN

Cal

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
31	Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	5.296,470	5.296,47														
32	Trường Tiểu học Ngõ Quyển	3.607,110	3.595,11								12,00						
33	Trường Tiểu học Trần Phú	4.475,470	4.475,47														
34	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.361,200	3.361,20														
35	Trường THCS Chu Văn An	5.591,870	5.561,87								30,00						
36	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.888,760	4.888,76														
37	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.371,670	4.371,67														
38	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.650,810	7.610,81								40,00						
39	Trường Th và THCS Phan Bội Châu	6.126,210	6.126,21														
40	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.251,490	7.186,49														
41	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.230,490	6.140,49								90,00						
42	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.465,502	5.449,41												16,092		
43	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.147,142	1.142,85												4,292		
44	Trung tâm GDNN- GDTX	2.004,460	1.986,58												17,880		

Chữ

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
45	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.810,840										1.810,84		1.674,99			
46	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.868,110						2.409,58	1.002,68	325,85						130,00	
47	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	2.000,000				2.000,00											
48	BCH Quân sự huyện	4.115,000		4.115,00													
49	Công an huyện	1.371,000			1.371,00												
50	Hội người cao tuổi	72,000															72,00
51	Liên đoàn lao động	50,000															50,00
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam	70,700														70,70	
53	Hội Cựu thanh niên xung phong	18,500															18,50
54	Hội Khuyến học	83,700															83,70
55	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	70,700														70,70	
56	Tòa án nhân dân huyện	50,000															50,00
57	Chi cục Thi hành án	30,000															30,00
58	Hội Cựu tù chính trị	70,700														70,70	
59	Hội Luật gia	20,000															20,00
60	Viện Kiểm sát	30,000															30,00
61	Trường THCS -THPT Y Đôn	3,000										3,00					
62	Hội Cựu giáo chức	69,700															69,70
63	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000										300,00		300,00			

Chữ

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 303/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng										
STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	18.195,000	8.182,100	4.283,000	10.475,000	3.899,100	33.072,853	5.143,657	0,000	46.398,610
1	Xã Hà Tam	1.498,000	735,200	308,700	980,000	426,500	3.749,615	534,285		5.019,100
2	Xã An Thành	829,000	528,700	331,300	390,000	197,400	4.137,186	591,914		5.257,800
3	Thị Trấn Đắk Pơ	4.101,000	1.674,200	567,900	2.717,000	1.106,300	3.561,725	439,575		5.675,500
4	Xã Tân An	4.360,000	2.033,700	1.169,600	2.171,000	864,100	4.144,480	741,740		6.919,920
5	Xã Cư An	3.590,000	1.533,200	705,100	2.088,000	828,100	3.506,610	765,820		5.805,630
6	Xã Phú An	3.152,000	1.228,000	857,700	1.949,000	370,300	4.032,699	553,331		5.814,030
7	Xã Yang Bắc	488,000	315,800	236,000	142,000	79,800	5.182,362	812,538		6.310,700
8	Xã Ya Hoi	177,000	133,300	106,700	38,000	26,600	4.758,176	704,454		5.595,930

Đơn vị: Triệu đồng

CUL

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 500/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND huyện Đắk Pơ)

Trình chi ngân sách địa phương																			Đơn vị: Triệu đồng			
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau				
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)												
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19		

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Chữ ký

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 03/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	 Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	9.606,357	0,000	9.606,357	0,000
1	Xã Hà Tam	990,171		990,171	
2	Xã An Thành	1.096,000		1.096,000	
3	Thị trấn Đak Pơ	886,051		886,051	
4	Xã Tân An	1.505,974		1.505,974	
5	Xã Cư An	1.274,596		1.274,596	
6	Xã Phú An	1.280,401		1.280,401	
7	Xã Yang Bắc	1.468,708		1.468,708	
8	Xã Ya Hội	1.104,456		1.104,456	

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. 

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/....	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện			Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện			
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	11	12	13	15	16	17	19	20	
	Tổng số											0	0	0	27.070	0	27.070	
	Sự nghiệp Giáo dục -đào tạo											11.740			11.740	0	11.740	
A	Ban Quản lý dự án DTXD huyện											11.740			11.740	0	11.740	
I	Thực hiện dự án											11.740			11.740	0	11.740	
I	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020											11.740			11.740	0	11.740	
	Trường tiểu học Trần Phú	Xã Tân An	Nhà đa năng, DTXD: 516,6m ² ; nhà học bộ môn 03 phòng , DTXD: 216m ² ; hạng mục phụ	2020								4.350			4.350		4.350	
	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	Xã Ya Hội	Nhà học bộ môn, tin học, nhạc họa; hạng mục phụ	2020								3.700			3.700		3.700	
	Trường TH và THCS Duy Từ	Xã Yang Bắc	Nhà học bộ môn, tin học, nhạc họa, thư viện; hạng mục phụ	2020								3.690			3.690	0	3.690	
B	Sự nghiệp Kinh tế											0	0	0	6.110	0	6.110	
I	Ban Quản lý dự án DTXD huyện											0	0	0	6.110	0	6.110	



Handwritten signature/initials.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/....				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện			Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện			Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	11	12	13	17	15	16	19	20			
	Tổng số											0	27.070	0	0	0	27.070			
1	Thực hiện dự án											0	6.110	0	0	0	6.110			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020																			
	Đường số 21	TT Đak Pơ	Mặt đường BT đá 2x4 mác 250 dày 20cm; L=1.210m; Bm=6,0m	2020								0	6.110	0	0	0	6.110			
	Đường số 5 nối dài (Đường Phạm Văn Đồng)	TT Đak Pơ	Mặt đường BT đá 2x4 mác 250 dày 20cm; L=853,64m; Bm=6,0m	2020									2.570				2.570			
C	Chi đầu tư phát triển khác												7.220	0		0	7.220			
1	Các đơn vị khác																			
1	Chuẩn bị đầu tư												6.220	0		0	6.220			
	Chuẩn bị đầu tư cho các công trình			2020									1.000				1.000			
2	Chi đầu tư phát triển khác												5.220	0		0	5.220			
	Trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất nộp Quỹ phát triển đất tỉnh			2020									1.620				1.620			

CU

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/....	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019						Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Tổng số các nguồn vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện			Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện							
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	11	12	13	15	16	17	19	20				
	Tổng số											0	0	0	27.070	0	27.070				
	Trích 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			2020											600		600				
	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng			2020											3.000		3.000				
II	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện														1.000		1.000				
	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo thông qua Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện														1.000		1.000				
D	Tiền sử dụng đất (Không kể tiền sử dụng đất do ngân sách huyện đầu tư thực hiện) điều tiết cho xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới			2020											2.000		2.000				



Handwritten signature or mark in blue ink at the bottom left corner.